

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KHU VỰC 4 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỈNH ĐỒNG THÁP

Bản án số: 81/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 17/4/2026

V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Kim Thoa**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Thanh Trung**;

2. Ông **Nguyễn Thanh Tú**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Thùy Trang** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 03/2026/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2026/QĐST-HNGĐ ngày 31/3/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thanh L**, sinh năm 1982. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp E, xã M, tỉnh Đồng Tháp**.

- Bị đơn: Ông **Huỳnh Công T**, sinh năm 1980. (vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp E, xã M, tỉnh Đồng Tháp**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ghi ngày 19/9/2025, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thanh L** trình bày:*

Tôi và ông **Huỳnh Công T** là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào ngày 22/9/2003 tại **UBND xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang** (nay là **UBND xã M, tỉnh Đồng Tháp**). Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cự cãi làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7/2024 đến nay, không thể hàn gắn được. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, nên tôi có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi yêu cầu được ly hôn với ông **Huỳnh Công T**.

- Về con chung: Có 02 con chung là **Huỳnh N**, sinh ngày 22/5/2003 và **Huỳnh**

Bảo K, sinh ngày 10/12/2006, hiện 02 con chung đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ở xa và bận công việc không thể tham gia phiên tòa nên bà **L** có đơn yêu cầu xin được vắng mặt trong quá trình xét xử.

* Bị đơn ông **Huỳnh Công T** vắng mặt tại phiên tòa:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn, đơn khởi kiện, bản tự khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng ông **T** vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà **L**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét thấy bà **L** và ông **T** chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là vợ chồng, bà **L** xin ly hôn với ông **T** nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp “Ly hôn” theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; bị đơn có nơi cư trú tại **Ấp E, xã M, tỉnh Đồng Tháp** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật số: 85/2025/QH15 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bị đơn ông **Huỳnh Công T** đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, đồng thời nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thanh L** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà **L** và ông **T**.

[3] Về yêu cầu của các bên đương sự: Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà **L**, Hội đồng xét xử nhận thấy:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị Thanh L** và ông **Huỳnh Công T** chung sống vợ chồng từ năm 2003, có đăng ký kết hôn được **UBND xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang** (nay là **UBND xã M, tỉnh Đồng Tháp**) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 70 vào ngày 22/9/2003 là hôn nhân hợp pháp. Bà **L** trình bày, sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không còn hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống

nên thường xuyên cự cãi. Mặc dù đã nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được, vợ chồng đã ly thân từ tháng 7/2024 đến nay nên bà **L** có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **T**. Ông **Huỳnh Công T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các lần để dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng ông **T** vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không trình bày ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu xin ly hôn của phía bà **L**. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà **L** và ông **T** đã phát sinh trong thời gian dài nhưng vợ chồng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được từ đó xét thấy yêu cầu xin ly hôn của bà **L** là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **L**, cho bà **L** được ly hôn với ông **T**.

3.2. Về con chung: Có 02 con chung tên **Huỳnh N**, sinh ngày 22/5/2003 và **Huỳnh Bảo K**, sinh ngày 10/12/2006. Hiện 02 con chung đã thành niên, bà **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3.3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà **L** trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Bà **L** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật số: 85/2025/QH15 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà **Nguyễn Thị Thanh L**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà **Nguyễn Thị Thanh L** được ly hôn với ông **Huỳnh Công T**.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên **Huỳnh N**, sinh ngày 22/5/2003 và **Huỳnh Bảo K**, sinh ngày 10/12/2006. Hiện 02 con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà **Nguyễn Thị Thanh L** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số

0012050 ngày 31/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp xem như đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Bà **Nguyễn Thị Thanh L** và ông **Huỳnh Công T** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND Khu vực 4 – Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Mỹ Thành – Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Phan Thị Kim Thoa

